

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 (B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 03, ngày 08/08/2021)

Hình thức kiểm tra: trực tuyến qua Microsoft Teams

(Ban hành theo Quyết định số 963/2021/VHU/QĐ ngày 14 tháng 09 năm 2021)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.03.001	161A070103	Trần Hoàng	Anh	26/08/1995	Bến Tre	6.5	8.5	9.5	7.5	32	8.0	Đạt	
2	VHU.TAB1.03.002	161A080236	Nguyễn Phương	Anh	22/08/1998	Bình Định	6	9	6.5	4.5	26	6.5	Đạt	
3	VHU.TAB1.03.003	171A080036	Phạm Huỳnh Nam	Anh	04/11/1999	Bình Dương	7.5	4	3.5	6.5	21.5	5.4	Đạt	
4	VHU.TAB1.03.004	166A030187	Nguyễn Văn	Anh	07/11/1986	Nghệ An	6		4	3.5	13.5	3.4	Rớt	
5	VHU.TAB1.03.005	181A030806	Nguyễn Yên	Anh	13/01/1999	Cà Mau	6	10	9	8	33	8.3	Đạt	
6	VHU.TAB1.03.006	151A070276	Lê Nguyễn Đức	Anh	24/11/1997	Đồng Nai	6.5	2.5	4.5	5	18.5	4.6	Rớt	
7	VHU.TAB1.03.007	171A030153	Đoàn Thị Hoàng	Anh	08/05/1999	Bình Phước	6.5	9.5	9	7.5	32.5	8.1	Đạt	
8	VHU.TAB1.03.008	161A140299	Phan Thị Kim	Anh	18/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	Vắng thi
9	VHU.TAB1.03.009	161A030785	Trần Anh	Bằng	06/08/1998	Kiên Giang	7.5	10	9.5	7	34	8.5	Đạt	
10	VHU.TAB1.03.010	151A110146	Trần Tuấn	Cánh	35743	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	9.5	7.5	34	8.5	Đạt	
11	VHU.TAB1.03.011	151A031293	Trương Thị Bảo	Chiêu	10/03/1997	Đồng Nai	6.5	10	9.5	8	34	8.5	Đạt	
12	VHU.TAB1.03.012	171A010112	Võ Chí	Danh	21/12/1999	Sóc Trăng	7	10	8.5	7.5	33	8.3	Đạt	
13	VHU.TAB1.03.013	171A030166	Bùi Bá	Đạt	03/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.5	9	7	32.5	8.1	Đạt	
14	VHU.TAB1.03.014	161A080229	Nguyễn Thị Phương	Dung	30/10/1998	Bắc Ninh	8	9	9	4.5	30.5	7.6	Đạt	
15	VHU.TAB1.03.015	171A030186	Trịnh Thị Thủy	Dương	23/11/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	9.5	9	9	34.5	8.6	Đạt	
16	VHU.TAB1.03.016	196A110001	Hoàng Quỳnh	Dương	08/12/1979	Tuyên Quang			1		1	0.3	Rớt	
17	VHU.TAB1.03.017	193A030011	Đỗ Đức	Duy	19/01/1989	Phú Yên	7	9.5	9	6	31.5	7.9	Đạt	
18	VHU.TAB1.03.018	171A030043	Nguyễn Thị Mai	Duyên	29/03/1999	Tây Ninh	7.5	4.5	9	4.5	25.5	6.4	Đạt	
19	VHU.TAB1.03.019	141A080070	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/07/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.5	1	5.5	4	17	4.3	Rớt	
20	VHU.TAB1.03.020	171A070135	Nguyễn Thị Hồng	Hà	15/04/1999	Đắklăk	7.5	9.5	9	5.5	31.5	7.9	Đạt	
21	VHU.TAB1.03.021	161A080273	Lê Thị Thu	Hà	18/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9	9	7	32.5	8.1	Đạt	
22	VHU.TAB1.03.022	166A030059	Nguyễn Mạnh	Hà	05/01/1984	Quảng Ninh	7.5	9.5	9.5	7	33.5	8.4	Đạt	
23	VHU.TAB1.03.023	171A030327	Đinh Thủy	Hằng	26/10/1999	Bình Định	6.5	9	9	7.5	32	8.0	Đạt	
24	VHU.TAB1.03.024	171A080160	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	13/04/1999	Lâm Đồng	6.5	10	9.5	8	34	8.5	Đạt	
25	VHU.TAB1.03.025	171A030355	Nguyễn Thị Minh	Hậu	09/11/1999	Quảng Ngãi	7	9.5	9	8	33.5	8.4	Đạt	
26	VHU.TAB1.03.026	161A030279	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	10/05/1998	An Giang	7	8.5	8.5	7	31	7.8	Đạt	
27	VHU.TAB1.03.027	161A030087	Cao Mỹ	Hiền	20/05/1998	Trà Vinh	7	10	9	7	33	8.3	Đạt	
28	VHU.TAB1.03.028	171A030601	Đặng Thu	Hiền	15/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	8.5	8	33	8.3	Đạt	
29	VHU.TAB1.03.029	151A030275	Phạm Lê Xuân	Hiếu	22/11/1997	Đồng Tháp	7	10	8	9	34	8.5	Đạt	
30	VHU.TAB1.03.030	161A030623	Huỳnh Thanh	Hoa	23/02/1996	Bình Phước	6.5	9.5	9.5	8	33.5	8.375	Đạt	
31	VHU.TAB1.03.031	161A080079	Trần Thị Mỹ	Hoa	20/10/1998	Bình Thuận	7	9	9.5	7.5	33	8.3	Đạt	
32	VHU.TAB1.03.032	151A100230	Nguyễn Thị Minh	Huệ	15/06/1997	Quảng Nam	5.5	4	6.5	4.5	20.5	5.1	Đạt	
33	VHU.TAB1.03.033	151A010181	Nguyễn Quốc	Hưng	12/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.5	8	6.5	29.5	7.4	Đạt	
34	VHU.TAB1.03.034	171A080257	Huỳnh Dĩ	Khiêm	04/08/1999	Ninh Thuận	7	8.5	9	5.5	30	7.5	Đạt	
35	VHU.TAB1.03.035	151A031162	Nguyễn Ngọc Minh	Khoa	06/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	8.5	7.5	31.5	7.9	Đạt	
36	VHU.TAB1.03.036	193A030002	Trần Lâm Gia	Kỳ	23/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	5	9	4.5	24	6.0	Đạt	
37	VHU.TAB1.03.037	171A030137	Nguyễn Hà Trúc	Lài	08/07/1999	Đà Nẵng	6.5	9	9.5	8	33	8.3	Đạt	
38	VHU.TAB1.03.038	171A010073	Nguyễn Đại	Lâm	08/01/1994	Lâm Đồng	6.5	10	9	7.5	33	8.3	Đạt	
39	VHU.TAB1.03.039	193A010003	Đỗ Kỳ	Lân	16/06/1991	Cà Mau	7	10	9	6	32	8.0	Đạt	
40	VHU.TAB1.03.040	151A080517	Trịnh Thị Ý	Linh	03/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.5	9	7.5	33	8.3	Đạt	
41	VHU.TAB1.03.041	161A090019	Nguyễn Thị Thủy	Linh	07/05/1998	Đồng Nai	5.5	9.5	9.5	6	30.5	7.6	Đạt	
42	VHU.TAB1.03.042	151A070213	Nguyễn Thụy Hoài	Linh	05/02/1997	Long An	4.5	9.5	9.5	9	32.5	8.1	Đạt	
43	VHU.TAB1.03.043	161A100027	Lê Văn	Lít	08/02/1998	Long An	4.5	8	9.5	9	31	7.8	Đạt	
44	VHU.TAB1.03.044	151A010172	Lưu Gia	Lợi	23/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	7	9	7.5	28.5	7.1	Đạt	
45	VHU.TAB1.03.045	193A030009	Phan Thị	Ly	14/01/1992	Quảng Trị	4.5	7	9	3	23.5	5.9	Đạt	
46	VHU.TAB1.03.046	171A030134	Trần Thị Thảo	Ly	28/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	9	7	30	7.5	Đạt	
47	VHU.TAB1.03.047	171A070176	Huỳnh Thị Phương	My	15/10/1999	Tiền Giang	6	9	9	8	32	8.0	Đạt	
48	VHU.TAB1.03.048	171A030523	Trần Thị Thanh	Nga	09/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	9.5	9	32.5	8.1	Đạt	
49	VHU.TAB1.03.049	171A070108	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	04/06/1999	An Giang	6.5	9	8.5	9	33	8.3	Đạt	
50	VHU.TAB1.03.050	161A080231	Đoàn Thị Kim	Ngân	15/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.5	9.5	37	9.3	Đạt	
51	VHU.TAB1.03.051	171A030110	Nguyễn Hồng	Nghĩa	11/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.5	8	7	30.5	7.6	Đạt	
52	VHU.TAB1.03.052	161A080080	Trần Dương Thủy	Ngọc	20/08/1997	Cà Mau	7	9	9.5	7.5	33	8.3	Đạt	
53	VHU.TAB1.03.053	151A030726	Mai Hoàng Kim	Ngữ	22/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9	9	6	29.5	7.4	Đạt	
54	VHU.TAB1.03.054	171A070046	Lê Thị	Nguyệt	07/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9	9.5	6	31	7.8	Đạt	
55	VHU.TAB1.03.055	171A030183	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	21/01/1999	Đồng Nai	4.5	9	8.5	9	31	7.8	Đạt	
56	VHU.TAB1.03.056	166A030035	Trần Thanh	Nhân	07/04/1973	Hà Nội	7	5	6.5	6	24.5	6.1	Đạt	
57	VHU.TAB1.03.057	161A100015	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	23/04/1998	Long An	6.5	9.5	9	7.5	32.5	8.1	Đạt	
58	VHU.TAB1.03.058	171A020010	Nguyễn Huỳnh Việt	Nhật	14/10/1999	Long An	6.5	8.5	9	8	32	8.0	Đạt	
59	VHU.TAB1.03.059	171A030205	Tô Thị Yên	Nhi	28/02/1999	Bình Phước	5.5	9.5	9.5	6	30.5	7.6	Đạt	
60	VHU.TAB1.03.060	161A080121	Huỳnh Diệp	Nhi	14/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	8.5	9	6	28	7.0	Đạt	
61	VHU.TAB1.03.061	171A080219	Phan Thanh Ý	Nhi	23/11/1999	Lâm Đồng	6.5	10	9.1	7.8	33.4	8.4	Đạt	
62	VHU.TAB1.03.062	171A030135	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	13/04/1999	Đồng Tháp	5.5	9.2	9.1	8.2	32	8.0	Đạt	
63	VHU.TAB1.03.063	151A070218	Đào Thị Hồng	Nhung	08/12/1996	Bến Tre	8	7.2	8.7	8	31.9	8.0	Đạt	
64	VHU.TAB1.03.064	171A030510	Đinh Phương	Nhung	08/06/1999	Thái Bình	5		9.7	7.4	22.1	5.5	Rớt	
65	VHU.TAB1.03.065	193A030013	Huỳnh Tuyết	Noãn	22/04/1992	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	5.6	9.1	6.4	28.6	7.2	Đạt	
66	VHU.TAB1.03.066	171A030009	Lưu Thị	Phấn	04/05/1998	Bình Thuận	5.5	10	9.1	7.2	31.8	8.0	Đạt	
67	VHU.TAB1.03.067	151A030257	Trần	Phước	05/7/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	9.7	8.1	33.3	8.3	Đạt	
68	VHU.TAB1.03.068	161A030467	Hồ Bích	Phương	05/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.4	8.8	32.8	8.2	Đạt	
69	VHU.TAB1.03.069	171A030478	Phan Thị Hoàng	Phương	29/08/1999	Quảng Nam	5	9.6	9.1	8.5	32.2	8.1	Đạt	
70	VHU.TAB1.03.070	161A030572	Đoàn Thị Kim	Phượng	01/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8.4	8.5	5	27.4	6.9	Đạt	
71	VHU.TAB1.03.071	151A030615	Nguyễn Anh	Quốc	18/01/1997	Đồng Nai	8.5	10	9.7	8.3	36.5	9.1	Đạt	
72	VHU.TAB1.03.072	161A070170	Nguyễn Trường	Quý	08/02/1998	Long An	7	10	9.7	8.1	34.8	8.7	Đạt	
73	VHU.TAB1.03.073	193A030006	Trần Thị Như	Quỳnh	15/06/1996	Khánh Hòa	6	8.4	8.3	7.1	29.8	7.5	Đạt	
74	VHU.TAB1.03.074	161A030178	Nguyễn Thị Ka	Rô	12/12/1996	Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	Vắng thi
75	VHU.TAB1.03.075	172A530001	Trần Tấn	Sang	06/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.8	9.7	4.5	29.5	7.4	Đạt	
76	VHU.TAB1.03.076	171A100037	Phan Phước	Tâm	26/11/1998	Bình Thuận	5	9.2	8.2	5.7	28.1	7.0	Đạt	
77	VHU.TAB1.03.077	171A030507	Lê Thị Hồng	Tâm	03/10/1999	Tiền Giang	6.5	9.6	9.1	9.1	34.3	8.6	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
78	VHU.TAB1.03.078	161A030622	Đinh Ngọc	Thanh	08/06/1998	Đăklăk	7	8.8	9.1	7.6	32.5	8.1	Đạt	
79	VHU.TAB1.03.079	161A030282	Nguyễn Tấn	Thành	09/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.4	7.6	32	8.0	Đạt	
80	VHU.TAB1.03.080	151A031258	Trần Tấn	Thanh	22/12/1997	Tiền Giang	5.5	9.6	8.5	8	31.6	7.9	Đạt	
81	VHU.TAB1.03.081	151A031319	Vũ Thị	Thảo	25/02/1997	Bắc Ninh	6	10	9.7	8.4	34.1	8.5	Đạt	
82	VHU.TAB1.03.082	161A140514	Nguyễn Thị Anh	Thảo	28/08/1998	Quảng Ngãi	4.5	9.6	8.2	8.5	30.8	7.7	Đạt	
83	VHU.TAB1.03.083	161A030942	Đào Thị	Thía	20/01/1998	Hưng Yên	4.5	10	9.1	8.7	32.3	8.1	Đạt	
84	VHU.TAB1.03.084	171A030384	Nguyễn Ngọc Kim	Thoa	25/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	8.5	32.8	8.2	Đạt	
85	VHU.TAB1.03.085	161A010090	Huỳnh Đức	Thuần	22/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	9.2	8.2	8.3	30.2	7.6	Đạt	
86	VHU.TAB1.03.086	171A080140	Bùi Thị Thu	Thương	05/03/1999	Lâm Đồng	4.5	8.8	8.2	6.4	27.9	7.0	Đạt	
87	VHU.TAB1.03.087	171A030062	Nguyễn Thị Hoài	Thương	08/05/1999	Đồng Nai	5	9.6	8.2	7.9	30.7	7.7	Đạt	
88	VHU.TAB1.03.088	161A031018	Ngô Thị	Thủy	08/01/1998	Đăklăk	-	-	-	-	-	-	-	Vắng thi
89	VHU.TAB1.03.089	161A070066	Tạ Lê	Thủy	19/12/1998	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	Vắng thi
90	VHU.TAB1.03.090	171A030295	Nguyễn Dương Anh	Thy	08/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.4	8.5	36	9.0	Đạt	
91	VHU.TAB1.03.091	171A080215	Nguyễn Trần Thủy	Tiến	01/01/1999	Bến Tre	6.5	8.4	9.1	8.5	32.5	8.1	Đạt	
92	VHU.TAB1.03.092	171A030508	Hoàng Thị Thủy	Tiến	15/09/1999	Đăklăk	7.5	7.2	8.2	8	30.9	7.7	Đạt	
93	VHU.TAB1.03.093	171A100070	Mai Cung	Tiến	14/07/1998	Đồng Nai	6.5	9.6	9.4	8.5	34	8.5	Đạt	
94	VHU.TAB1.03.094	151A030575	Đinh Mạnh	Toàn	24/10/1997	Đồng Nai	6.5	9.6	8.8	8.6	33.5	8.4	Đạt	
95	VHU.TAB1.03.095	171A030142	Trần Thị Bích	Trâm	26/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	8.7	34.2	8.6	Đạt	
96	VHU.TAB1.03.096	171A030099	Lê Thị Thủy	Trâm	07/09/1999	Bình Thuận	6	9.6	9.4	8.7	33.7	8.4	Đạt	
97	VHU.TAB1.03.097	161A030212	Nguyễn Trúc Phương	Trâm	21/01/1998	Bình Phước	6	9.6	9.4	8.2	33.2	8.3	Đạt	
98	VHU.TAB1.03.098	161A030551	Bùi Thị Huyền	Trần	07/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.1	7	30.8	7.7	Đạt	
99	VHU.TAB1.03.099	161A030293	Nguyễn Quỳnh	Trần	28/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	7.9	32.2	8.1	Đạt	
100	VHU.TAB1.03.100	171A070204	Nguyễn Ngọc Trần	Trần	13/07/1999	An Giang	5.5	9.6	8.8	7.6	31.5	7.9	Đạt	
101	VHU.TAB1.03.101	161A030677	Trần Dương Minh	Trí	30/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.5	10	9.1	8.5	32.1	8.0	Đạt	
102	VHU.TAB1.03.102	171A080085	Ngô Văn	Triệu	04/11/1995	Bắc Ninh	6.5	10	8.8	8.2	33.5	8.4	Đạt	
103	VHU.TAB1.03.103	171A030533	Vũ Trần Thủy	Trình	14/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.2	8.3	7.3	29.8	7.5	Đạt	
104	VHU.TAB1.03.104	171A070031	Lê Mai	Trình	29/11/1999	Bến Tre	6.5	9.6	9.4	8.8	34.3	8.6	Đạt	
105	VHU.TAB1.03.105	171A010043	Bùi Thị Mỹ	Trình	07/05/1999	An Giang	5.5	9.2	8.5	9.6	32.8	8.2	Đạt	
106	VHU.TAB1.03.106	171A030118	Huỳnh Thanh	Trúc	03/02/1999	Trà Vinh	5	9.6	8.8	8.3	31.7	7.9	Đạt	
107	VHU.TAB1.03.107	171A020005	Nguyễn Phúc	Trung	21/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	9.7	7.9	32.1	8.0	Đạt	
108	VHU.TAB1.03.108	171A020011	Trần Lâm	Trường	08/05/1999	Tây Ninh	5	9.6	9.4	8.3	32.3	8.1	Đạt	
109	VHU.TAB1.03.109	171A030253	Lê Thị Cẩm	Tú	05/05/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	10	9.4	8.3	32.7	8.2	Đạt	
110	VHU.TAB1.03.110	171A080103	Lê Thị Cẩm	Tú	15/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.4	7.9	5.3	26.6	6.7	Đạt	
111	VHU.TAB1.03.111	161A030620	Nguyễn Huỳnh Anh	Tuần	21/07/1997	Quảng Ngãi	5	7.6	8.6	7.6	28.8	7.2	Đạt	
112	VHU.TAB1.03.112	131A030164	Huỳnh Ngọc	Tuần	19/02/1995	Quảng Nam	5	4.4	10	8.3	27.7	6.9	Đạt	
113	VHU.TAB1.03.113	171A030075	Nguyễn Thị Kim	Uyển	13/03/1999	Bến Tre	5	10	9.7	7.8	32.5	8.1	Đạt	
114	VHU.TAB1.03.114	171A100089	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	19/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.7	8.9	33.3	8.3	Đạt	
115	VHU.TAB1.03.115	151A030906	Nghe Thanh	Vân	22/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8.4	9.7	8.9	32.5	8.1	Đạt	
116	VHU.TAB1.03.116	171A070193	Nguyễn Liêm Hoàng Ảnh	Vân	07/01/1999	Bà Rịa Vũng Tàu	7	9.2	9.1	8.8	34.1	8.5	Đạt	
117	VHU.TAB1.03.117	171A030336	Lê Thị Thu	Vân	09/01/1999	Đồng Tháp	5.5	10	9.1	8.9	33.5	8.4	Đạt	
118	VHU.TAB1.03.118	171A030190	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	01/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.7	8.5	33.4	8.4	Đạt	
119	VHU.TAB1.03.119	161A030341	Lâm Chí	Vĩ	24/07/1998	Kiên Giang	6	10	9.7	9.2	34.9	8.7	Đạt	
120	VHU.TAB1.03.120	171A110028	Hứa Như	Ý	19/09/1999	Cà Mau	5.5	10	9.1	8.3	32.9	8.2	Đạt	
121	VHU.TAB1.03.121	161A070195	Trang Kim	Yến	25/04/1998	Vĩnh Long	5	9.6	8.8	7.2	30.6	7.7	Đạt	
122	VHU.TAB1.03.122	161A090051	Hà Hải	Yến	23/08/1998	Bình Phước	4.5	8.8	9.1	3.1	25.5	6.4	Đạt	
123	VHU.TAB1.03.123	171A030187	Nguyễn Thanh	Tùng	01/04/1999	Quảng Ngãi	5	10	9.1	9.1	33.2	8.3	Đạt	
124	VHU.TAB1.03.124	161A030679	Trần Quốc	Thành	10/02/1998	Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	Vắng thi

Tổng số thí sinh theo danh sách: 124
Số thí sinh vắng kiểm tra: 05
Số thí sinh dự kiểm tra: 119
Số thí sinh rớt: 05
Số thí sinh đạt: 114

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỬ MINH THIỆN